

Số: 16 /2025/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây trồng và giống thủy sản trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 107/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025; Báo cáo số 169/BC-SNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây trồng và giống thủy sản trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây trồng và giống thủy sản trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NNTNMT(LTT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây trồng và giống thủy sản
trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2025/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng trong hoạt động sản xuất giống cây trồng (cây cà phê thực sinh, cây cà phê ghép, cây hồ tiêu, cây bơ thực sinh, cây bơ ghép, cây sầu riêng ghép) và giống thủy sản (cá chép, cá rô phi, cá rô phi đỏ (cá diêu hồng), cá trắm cỏ, cá trắm đen, cá lăng (cá lăng vàng, cá lăng nha), cá bống tượng, cá rô đồng, cá trê lai, cá thát lát) có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá, dự toán, sản phẩm, kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá chất lượng giống cây trồng và giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp giống cây trồng và giống thủy sản có sử dụng ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

2. Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt. Phần 3 ban hành kèm theo);

3. Quyết định số 106/2001/QĐ-BNN ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Tiêu chuẩn cây giống cây ăn quả; Tiêu chuẩn ngành: 10 TCN 477-2001 cây Sầu riêng;

4. Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành

định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

5. Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư;

6. Quyết định số 608/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn Quốc gia; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9301:2013 cây giống Bơ - Yêu cầu kỹ thuật;

7. Quyết định số 730/QĐ-BNN-TT ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch Hồ tiêu;

8. Quyết định số 1199/QĐ-BKHCN ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn Quốc gia; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10684-4:2018 Cây công nghiệp lâu năm - Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống - Phần 4: Hồ tiêu;

9. Quyết định số 4054/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn Quốc gia; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10684-2:2018 - Cây công nghiệp lâu năm - Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống - Phần 2: Cà phê;

10. Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất giống thủy sản thuộc Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

11. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9586:2014, cá nước ngọt-yêu cầu kỹ thuật;

12. Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động Khuyến nông tỉnh Đắk Nông.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có các quy định mới phát sinh (thay đổi về mức lương cơ sở hoặc trượt giá) đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng

(Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, ương dưỡng một số giống thủy sản

(Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT
MỘT SỐ GIỐNG CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 16 /2025/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Định mức sản xuất cây giống cà phê thực sinh

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật hạt giống

Stt	Tên chỉ tiêu	Cà phê với
1	Ngoại hình	Hạt còn nguyên vỏ thóc, vỏ màu vàng sáng hoặc trắng ngà, dạng hạt bình thường.
2	Tình trạng sâu bệnh - Một đực hạt, % số hạt, không lớn hơn - Nấm mốc, % số hạt, không lớn hơn	0,5 0
3	Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	99,0
4	Kích thước nhân (hạt giống đã tách vỏ thóc)	Tối thiểu 70% khối lượng nhân trên sàng số 16 và tối đa 30% khối lượng nhân lọt sàng số 16 và trên sàng số 15. Không có nhân lọt sàng số 15.
5	Độ ẩm: - Tối đa, % - Tối thiểu, %	30 25
6	Tỉ lệ nảy mầm, % số hạt không nhỏ hơn	75

Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, bầu nguyên vẹn.
2	Bộ lá	Có từ 5 cặp lá đến 6 cặp lá.
3	Rễ	Rễ cọc thẳng phát triển tốt, có nhiều rễ tơ.
4	Đường kính thân	Từ 0,3cm đến 0,4cm.
5	Chiều cao cây	Từ 30cm trở lên.
6	Tuổi cây	Từ 4 tháng đến 5 tháng kể từ ngày cấy cây ở giai đoạn lá sò vào bầu đất.
7	Sâu, bệnh	Không bị nhiễm sâu bệnh hại nguy hiểm như tuyến trùng, nấm thối rễ, rệp sáp.
8	Tỷ lệ cây đúng giống	100% cây đúng giống.

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động*Tính cho 1.000 cây*

Stt	Nội dung	Đvt	Mức áp dụng
1	Túi bầu ươm (13-14x23-24cm)	cái	1.000
2	Giá thể đóng bầu	m ³	3,69
2.1	Đất	m ³	2,95
2.2	Phân chuồng hoai mục	m ³	0,74
3	Phân Lân	kg	18,5
4	Hạt giống	kg	0,8
5	Phân NPK	kg	1
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	0,1
7	Tỷ lệ sống đạt	%	≥ 90
8	Tiền điện	Kw	0,74
9	Lao động phổ thông	Công	16,03

Ghi chú: Phân chuồng hoai mục tùy vào loại phân và độ ẩm, mức quy đổi trung bình 500-900kg/m³

2. Định mức sản xuất cây giống cà phê ghép

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cây gốc ghép, chồi ghép

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Cây gốc ghép	- Cây gốc ghép được gieo ươm từ hạt của giống cà phê vối, chọn hạt to có sức nảy mầm tốt. - Cây gốc ghép sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, bầu nguyên vẹn, đáp ứng theo Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm (Mục 1. Định mức sản xuất cây giống Cà phê thực sinh).
2	Chồi ghép	Chồi ghép khai thác từ vườn cây đầu dòng sinh trưởng tốt; Chồi có chiều dài >7cm mang ít nhất 1 cặp lá thật bánh tẻ và 1 đỉnh sinh trưởng nằm trong 2 lá non chưa xòe.

Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, bầu nguyên vẹn. Vị trí vết ghép cách mặt bầu từ 12cm đến 15cm, hoặc cách 2 cặp lá thật đến 3 cặp lá thật của gốc ghép và cách cặp lá thật trên cùng 3cm đến 4cm. Vết ghép tiếp hợp tốt (phẳng, không bị bong, thối); vết ghép đã liền, tiếp hợp tốt và chưa được tháo băng ghép.
2	Bộ lá	Phần thân ghép đã có ít nhất một cặp lá mới thành thực. Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống.
3	Rễ	Phần rễ cọc từ cổ rễ tới đáy bầu phải thẳng. Rễ ngang phân bố đều quanh rễ cọc.
4	Đường kính thân	Từ 0,4cm trở lên đối với cà phê vối, từ 0,3cm trở lên đối với cà phê chè.
5	Tuổi cây	Từ 2-3 tháng kể từ ngày ghép; đã được huấn luyện dưới ánh sáng hoàn toàn ít nhất 10 ngày đến 15 ngày trước khi xuất vườn.
6	Sâu, bệnh	Không bị nhiễm sâu bệnh hại nguy hiểm như tuyến trùng, nấm thối rễ, rệp sáp.
7	Tỷ lệ cây đúng giống	100% cây đúng giống.

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị lao động*Tính cho 1.000 cây*

Stt	Nội dung	Đvt	Định mức
1	Cây gốc ghép (bầu 13-14x23-24cm)	cây	1.000
2	Chồi ghép (lần 1)	chồi	1.000
3	Phân NPK	kg	1
4	Thuốc BVTV	Kg/lít	0,1
5	Chồi ghép (lần 2)	chồi	100
6	Dây ghép	cuộn	0,2
7	Bạt nilong phủ lồng	m ²	32
8	Lưới che	m	32
9	Tỷ lệ sống đạt	%	≥ 90
10	Tiền điện	kw	0,48
11	Lao động phổ thông	Công	6,4

3. Định mức sản xuất cây giống hồ tiêu

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật vườn lấy hom giống, cây lấy hom giống và hom giống

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Vườn lấy hom giống	Giống trồng trên vườn lấy hom giống thuộc các giống có năng suất cao, chất lượng tốt và phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng. Cây sinh trưởng phát triển tốt không có triệu chứng của các bệnh hại như: bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, bệnh hại do virus và các triệu chứng do thiếu dinh dưỡng. Không bón phân khoáng cho cây trước khi lấy hom ít nhất 15 ngày.
2	Cây lấy hom giống	Cây lấy hom giống nằm trong vườn lấy hom hoặc vườn nhân hom. Tuổi cây lấy hom thân từ 1 đến 2 năm. Tuổi cây lấy hom lươn từ 3 đến 6 năm.
3	Hom lươn	Mỗi hom có từ 2-5 đốt, dài từ 15-20cm. Không sử dụng đoạn hom non khoảng 20cm từ ngọn xuống.
4	Hom thân	Hom đã được cắt ngọn, có từ 2-5 đốt các đốt có rễ bám tốt. Với hom có cành quả; các cành quả cần được cắt bỏ phần ngọn chừa lại từ 2-3 đốt. Các lá trên cùng được cắt bỏ 50% diện tích. Đường kính hom tối thiểu 5mm.

Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
		Cây ươm từ hom lươn	Cây ươm từ hom thân
1	Hình thái chung	Chồi nách sinh trưởng khỏe, lá cứng cáp không dị dạng, cây không bị sâu bệnh hại.	Chồi nách sinh trưởng khỏe, lá cứng cáp không dị dạng, cây không bị sâu bệnh hại.
2	Kích thước cây: Chiều cao Đường kính	Từ 20cm trở lên Từ 0,3cm trở lên	Từ 20cm trở lên Từ 0,5cm trở lên
3	Bộ lá	Chồi có từ 4-6 lá thành thực. Lá xanh tốt, có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống.	Chồi có từ 4-6 lá thành thực. Lá xanh tốt, có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống.
4	Bộ rễ	Bộ rễ sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu gây bệnh.	
5	Tuổi cây	Từ 4-6 tháng từ ngày ươm.	Từ 2-3 tháng từ ngày ươm.
6	Độ chuẩn giống	100% cây đúng giống.	100% cây đúng giống.

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị lao động*Tính cho 1.000 cây*

Stt	Nội dung	Đvt	Mức áp dụng
1	Túi bầu ươm (8-10x18-20cm)	cái	1.000
2	Giá thể đóng bầu	m ³	1,57
2.1	Đất, trấu hun	m ³	1,18
2.2	Phân chuồng hoai mục	m ³	0,39
3	Phân Lân	kg	3,9
4	Hom giống (hom lươn hoặc hom thân)	hom	5.000
4.1	Hom lươn	hom	3.000
4.2	Hom thân	hom	2.000
5	Phân NPK	kg	1
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	0,1
7	Tỷ lệ sống đạt	%	≥ 90
8	Tiền điện	kw	0,33
9	Lao động phổ thông	công	8,43

Ghi chú: Phân chuồng hoai mục tùy vào loại phân và độ ẩm, mức quy đổi trung bình 500-900kg/m³

4. Định mức sản xuất cây giống bơ thực sinh

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật giống làm cây gốc ghép, hạt giống

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Giống làm cây gốc ghép	Giống tại địa phương, có khả năng tiếp hợp tốt với giống cho chồi ghép và chống chịu tốt với sâu bệnh.
2	Hạt giống	Hạt gieo để làm gốc ghép phải có kích cỡ lớn, lấy từ quả đã già, chín và không còn dính thịt quả. Không lấy hạt từ quả bị bệnh hoặc quả rụng trên nền đất vườn cây có bệnh.

Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Cây khỏe mạnh không bị sâu bệnh hại. Vỏ thân không có trầy xước phạm vào phần gỗ. Phần thân từ vị trí vết ghép trở xuống gốc và cổ rễ phải thẳng và không có chồi phát sinh.
2	Bộ lá	Có từ 6-7 lá trưởng thành, các lá có màu xanh đậm.
3	Đường kính thân	Từ 0,6-1cm, được đo từ vị trí cách mặt bầu 20cm.
4	Chiều cao	Từ 30cm trở lên, được đo từ mặt bầu tới ngọn.
5	Tuổi cây	Từ 3-5 tháng kể từ ngày gieo hạt.

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị lao động

Tính cho 1.000 cây

Stt	Nội dung	Đvt	Mức áp dụng
1	Túi Bầu ươm (14-16 x 28-34cm)	cái	1.000
2	Giá thể đóng bầu	m ³	6,84
2.1	Đất	m ³	5,47
2.2	Phân chuồng hoai mục	m ³	1,37
3	Phân Lân	kg	15
4	Hạt giống	kg	50
5	Phân NPK	kg	2
6	Thuốc BVTV	kg/lít	0,1
7	Tỷ lệ sống đạt	%	≥ 90
8	Tiền điện	kw	0,85
9	Lao động phổ thông	công	20,84

Ghi chú: Phân chuồng hoai mục tùy vào loại phân và độ ẩm, mức quy đổi trung bình 500-900kg/m³

5. Định mức sản xuất cây giống bơ ghép

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cây gốc ghép, cây lấy chồi và chồi ghép

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Cây gốc ghép	Đáp ứng theo Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm (Mục 4. Định mức sản xuất cây giống Bơ thực sinh).
2	Cây lấy chồi	Cây lấy chồi ghép phải là cây đầu dòng, hoặc cây trong vườn đầu dòng, được chăm sóc tốt không bị sâu bệnh gây hại. Trước thời điểm lấy chồi ghép 20 ngày, không bón phân cho cây.
3	Chồi ghép	Chồi thuần thực (bánh tẻ) lấy ở phần ngoài tán trên cây đầu dòng hoặc trên vườn cây đầu dòng. Không lấy chồi trên cây trong khoảng thời gian trước khi nở hoa 2 tháng.

Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, thân thẳng và vững chắc, vỏ cây không bị tổn thương cơ giới phạm vào gỗ. Không có chồi vượt ở phần gốc ghép. Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt. Cây giống phải sạch bệnh, mặt bầu không cỏ dại.
2	Vị trí vết ghép	Cách mặt bầu từ 15-20cm.
3	Bộ lá	Phần thân ghép đã có ít nhất 6 lá, ngọn đã thành thực, cứng cáp.
4	Đường kính thân	Trên 0,6cm
5	Chiều cao	Từ 40-60cm.
6	Tuổi cây	Từ 3-4 tháng kể từ ngày ghép.

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Tính cho 1.000 cây

Stt	Nội dung	Đvt	Mức áp dụng
1	Cây gốc ghép (14-16 x 28-34cm)	cây	1.000
2	Chồi, cành ghép (lần 1)	chồi	1.000
3	Phân NPK	kg	1
4	Thuốc BVTV	kg	0,1
5	Chồi, cành ghép (lần 2)	chồi	100
6	Dây ghép	cuộn	0,2
7	Lưới che	m	24
8	Tỷ lệ sống đạt	%	≥ 90

9	Tiền điện	kw	0,74
10	Lao động phổ thông	công	7,59

6. Định mức sản xuất cây giống sầu riêng ghép

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật gốc ghép và bộ rễ

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Giống sản xuất	Gồm các giống nằm trong danh mục cây giống được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công nhận giống hoặc cho phép khu vực hóa.
2	Gốc ghép	Hiện nay gốc ghép cho sầu riêng là cây gieo từ hạt của các cây sầu riêng thương phẩm nhiều hạt trên thị trường.
	Gốc ghép và bộ rễ	(ghép chữ U)
-	Số gốc ghép của 1 cây giống	1 gốc.
-	Thân và cổ rễ	Phải thẳng.
-	Vỏ	Không bị thương tổn.
-	Đường kính (đo từ phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	1,0 - 1,5cm.
-	Vị trí ghép	Cách mặt bầu từ 15-20cm.
-	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt
-	Mặt cắt thân gốc ghép lúc xuất vườn	Nằm ngay phía trên chân của cành giống, được quét sơn hoặc các chất tương tự không bị dập sủi.
-	Bộ rễ	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ.
-	Rễ cọc	Không cong vẹo.
3	Chồi ghép	Dùng nhân giống phải thu thập trên vườn cây đầu dòng đã được các cơ quan chức năng xác nhận.

Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn cây giống xuất vườn ươm

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Mức độ khác biệt về hình thái cây giống (Bảng 1) không vượt quá 5% số lượng cây.
2	Thân	Cây thẳng và vững chắc.
3	Số cành	Có từ 3 cành cấp 1 trở lên.
4	Số lá trên thân chính	- Số lá phải hiện diện đủ từ 1/3 chiều cao của cành giống đến đỉnh chồi. - Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.

5	Chiều cao cây giống từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi	Từ 80cm trở lên.
6	Đường kính cành giống (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm)	Từ 0,8cm trở lên.
7	Sâu, bệnh	Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: thán thư, bệnh do nấm (<i>Phytophthora</i>), rầy phấn (<i>Psyllid</i>), ...
8	Tuổi xuất vườn	8-12 tháng sau khi ghép.

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động*Tính cho 1.000 cây*

Stt	Nội dung	Đvt	Mức áp dụng
1	Túi bầu ươm (14-15x30-32cm)	cái	1.000
2	Giá thể đóng bầu	m ³	4,92
2.1	Đất	m ³	3,38
2.2	Phân chuồng hoai mục	m ³	0,98
2.3	Trấu hun/xơ dừa	m ³	0,56
3	Phân Lân	kg	7
4	Cây gốc ghép (12 tháng)	cây	1.000
5	Chồi ghép (lần 1)	chồi	1.000
6	Chồi ghép (lần 2)	chồi	100
7	Dây ghép	cuộn	0,2
8	Lưới che	m	24
9	Bạt nilong phủ lồng	m ²	16
10	Phân NPK	kg	2
11	Thuốc BVTV	kg/lít	1
12	Tỷ lệ sống đạt	%	≥ 90
13	Tiền điện	kw	0,85
14	Lao động phổ thông	công	19,52

Ghi chú:

- Phân chuồng hoai mục tùy vào loại phân và độ ẩm, mức quy đổi trung bình 500-900kg/m³
- Đối với Trấu hun tùy vào độ nén và độ ẩm, mức quy đổi trung bình 120-400kg/m³
- Đối với Xơ dừa tùy vào độ nén và độ ẩm, mức quy đổi trung bình 100-600kg/m³

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT,
ƯƠNG DƯỠNG MỘT SỐ GIỐNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 16/2025/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá chép (Bao gồm các dòng: chép lai V1, chép kính Hungary, chép vây Hungary, chép vàng Indonesia, chép trắng Việt Nam, chép Koi)

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 2 đến 6	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	4-5	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 2,5	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	2	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	40.000	Định mức tối thiểu
7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	Nuôi vỗ chính vụ	tháng	3-4	
7.2	Nuôi vỗ phát dục	tháng	3-5	
7.3	Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)	tháng	2-3	
8	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1 - 7	8 - 40	41 - 105	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	5-7	25-30	70-100	
2.2	Khối lượng	g			15-20	
3	Mật độ ương	con/m ²		100 - 150	10 - 15	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn 35-39% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
1.2	Thức ăn 30-39% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
1.3	Thức ăn tinh gồm đậu nành, thóc, cám gạo, ngô...nuôi vỗ thành thực cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	145
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	80
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	2.000
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sinh sản cá bố mẹ		
1	LRHa		
1.1	Cá đực	μg/kg cá	15
1.2	Cá cái		35
2	Domperidon		
2.1	Cá đực	mg/kg cá	5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	Chai 1 lit	1
III	Ương dưỡng 1 vạn cá bột		
1	Thức ăn bổ sung		
1.1	Đậu nành	kg	0,4
1.2	Trứng gà	quả	1
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		

1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 50
2	Thức ăn bổ sung		
2.1	Đậu nành	kg	0,8
2.2	Trứng gà	quả	2
2.3	Thức ăn 35-39% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn)	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	5
V	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 40
2	Thức ăn bổ sung		
2.1	Đậu nành	kg	1
2.2	Trứng gà	quả	2,5
2.3	Thức ăn 35-39% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật	công	10
7	Công lao động phổ thông	công	10

2. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá rô phi (Bao gồm các dòng: cá rô phi lai xa, cá rô phi vằn, cá rô phi xanh...)

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 1 đến 3	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	con/100m ²	200 - 300	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 0,3	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	6	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	1.900	Định mức tối thiểu
7	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	7	Định mức tối đa
8	Tỷ lệ sống từ cá giống lên cá hậu bị	%	70	Định mức tối thiểu

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1 - 7	8 - 30	31 - 70	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	4,5-7	7,1-25	>25	
2.2	Khối lượng	g			20 - 30	
3	Mật độ ương	con/m ²		100 - 150	40 - 50	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn 20-34% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
1.2	Thức ăn 26-29% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	2
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01

3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	600
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sản xuất cá đơn tính		
1	Hormone đực hóa	mg/kg thức ăn	60
2	Cồn	lit/kg thức ăn	0,5
3	Vitamin C	g/kg thức ăn	10
III	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn hàm lượng 35% - 39% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	2
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 42
2	Thức ăn 35-39% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật	công	8
7	Công lao động phổ thông	công	8

3. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá rô phi đỏ (cá diêu hồng)

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	từ 1 đến 3	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	con/100m ²	200 - 300	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 0,3	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	6	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	1.000	Định mức tối thiểu
7	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	7	Định mức tối đa
8	Tỷ lệ sống từ cá giống lên cá hậu bị	%	70	Định mức tối thiểu

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thử	1 - 7	8 - 40	41 - 85	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	4,5-7	7,1-25	>25	
2.2	Khối lượng	g			20 - 30	
3	Mật độ ương	con/m ²			≤ 200	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn 35-39% độ đạm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5
1.2	Thức ăn 30-39% độ đạm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	2
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01

3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	70
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	60
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	3.600
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sản xuất cá đơn tính		
1	Hormone đực hóa	mg/kg thức ăn	60
2	Cồn	lit/kg thức ăn	0,5
3	Vitamin C	g/kg thức ăn	10
III	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn hàm lượng 30% - 34% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	500
6	Công lao động kỹ thuật	công	7
7	Công lao động phổ thông	công	7
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 42
2	Thức ăn 35-39% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	600
6	Công lao động kỹ thuật	công	13
7	Công lao động phổ thông	công	13

4. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá trắm cỏ

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 3 đến 8	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	2 - 3	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 3	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	2	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	40.000	Định mức tối thiểu
7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	Nuôi vỗ chính vụ	tháng	3-4	
7.2	Nuôi vỗ phát dục	tháng	3-5	
7.3	Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)	tháng	2-3	
8	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1 - 5	6 - 30	31 - 120	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	6 - 8	9 - 30	31 - 150	
2.2	Khối lượng	g		< 0,7	0,7 - 45	
3	Mật độ ương	con/m ²		250 - 300	30 - 40	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn 30-35% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3

1.2	Thức ăn 25-30% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
1.3	Thức ăn tinh gồm đậu nành, thóc, cám gạo, ngô... nuôi vỗ thành thực cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	145
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	80
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	1.000
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sinh sản cá bố mẹ		
1	LRHa		
1.1	Cá đực	µg/kg cá	15
1.2	Cá cái		35
2	Domperidon		
2.1	Cá đực	mg/kg cá	5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	chai 1 lít	1
III	Ương dưỡng 1 vạn cá bột		
1	Thức ăn bổ sung		
1.1	Đậu nành	kg	0,4
1.2	Trứng gà	quả	1
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn bổ sung		
2.1	Đậu nành	kg	0,7
2.2	Trứng gà	quả	1,7
2.3	Thức ăn ≥ 35% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10

3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	5
V Ương dưỡng 1 vạn cá giống			
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 51
2	Thức ăn bổ sung		
2.1	Đậu nành	kg	0,8
2.2	Trứng gà	quả	2
2.3	Thức ăn ≥ 35% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật	công	10
7	Công lao động phổ thông	công	10



5. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá trắm đen

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 3 đến 8	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	2 - 3	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 3	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	1	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	20.000	Định mức tối thiểu
7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	Nuôi vỗ chính vụ	tháng	2-3	
7.2	Nuôi vỗ phát dục	tháng	1-2	
7.3	Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)	tháng	7-9	
8	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	Ngày nuôi thứ	1 - 4	5 - 29	30 - 140	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	6 - 8	30 - 35	120 - 150	
2.2	Khối lượng	g		0,4 - 0,6	35 - 40	
3	Mật độ ương	con/m ²		100 - 150	10 - 15	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn ≥ 35% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5

1.2	Thức ăn $\geq 30\%$ độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5
1.3	Thức ăn tươi cá tạp, cua nhỏ, ốc, hến...	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	20
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	145
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	80
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	1.000
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sinh sản cá bố mẹ		
1	LRHa		
1.1	Cá đực	$\mu\text{g}/\text{kg cá}$	15
1.2	Cá cái		50
2	Domperidon		
2.1	Cá đực	$\text{mg}/\text{kg cá}$	5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	chai 1 lít	1
III	Ương dưỡng 1 vạn cá bột		
1	Thức ăn bổ sung		
1.1	Đậu nành	kg	0,4
1.2	Trứng gà	quả	1
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn bổ sung		
2.1	Đậu nành	kg	0,7
2.2	Trứng gà	quả	1,7
2.3	Thức ăn $\geq 42\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01

4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	5
V	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 51
2	Thức ăn bổ sung		
2.1	Đậu nành	kg	0,8
2.2	Trứng gà	quả	2
2.3	Thức ăn $\geq 40\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật	công	10
7	Công lao động phổ thông	công	10

6. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá lăng (Bao gồm các dòng: cá lăng vàng, cá lăng nha hay thường gọi là lăng đuôi đỏ)

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 3 đến 11	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:10	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	1 - 3	
4	Khối lượng			
4.1	Đối với cá lăng vàng	kg/con	$\geq 0,3$	
4.2	Đối với cá lăng nha	kg/con	≥ 3	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	2	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	10.000	Định mức tối thiểu
7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	Nuôi vỗ chính vụ	tháng	3-4	
7.2	Nuôi vỗ phát dục	tháng	4-5	
7.3	Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)	tháng	3-4	
8	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá					Tuổi tính từ ngày trứng nở
1.1	Cá lăng vàng	ngày nuôi thứ	1 - 5	6 - 45	46 - 115	
1.2	Cá lăng nha	ngày nuôi thứ	1 - 5	6 - 30	31 - 100	
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	≤ 1	10 - 30	30 - 120	
2.2	Khối lượng	g		1 - 4	4 - 10	
3	Mật độ ương	con/m ²		300 - 400	100 - 200	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn $\geq 35\%$ độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
1.2	Thức ăn $\geq 30\%$ độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	2
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	145
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	55
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	1.000
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sinh sản cá bố mẹ		
1	LRHa		
1.1	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg cá}$	15
1.2	Cá cái		35
2	Domperidon		
2.1	Cá đực	$\text{mg}/1\text{kg cá}$	5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	chai 1 lít	1
III	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 30
2	Thức ăn $\geq 35\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5

5	Năng lượng (điện: dùng sức khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	3
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	> 25
2	Thức ăn ≥ 30 % độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sức khí, chạy quạt nước...)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật	công	3
7	Công lao động phổ thông	công	7

7. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá bống tượng

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 2 đến 4	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	2 - 3	
4	Khối lượng	kg/con	0,5	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	2	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	80.000	Định mức tối thiểu
7	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày tuổi	1 - 3	4 - 29	30 - 100	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	≤ 1,5	16 - 25	26 - 80	
2.2	Khối lượng	g		0,1 - 0,25	0,26 - 20	
3	Mật độ ương	con/m ²		300 - 400	100 - 200	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn ≥ 35% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5
1.2	Thức ăn ≥ 30% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1

4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	100
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	10
II Sinh sản cá bố mẹ			
1	LRHa		
1.1	Cá đực	µg/1kg cá	15
1.2	Cá cái		35
2	Domperidon		
2.1	Cá đực	mg/1kg cá	5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	chai 1 lít	1
III Ương dưỡng 1 vạn cá hương			
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 30
2	Thức ăn ≥ 35% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	100
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	3
IV Ương dưỡng 1 vạn cá giống			
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 25
2	Thức ăn ≥ 30 % độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	200

6	Công lao động kỹ thuật	công	3
7	Công lao động phổ thông	công	7

8. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá rô đồng

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 1 đến 3	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	1 - 2	
4	Khối lượng	kg/con	0,03	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	3	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	150.000	Định mức tối thiểu
7	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	Ngày tuổi	1 - 2	3 - 27	28 - 58	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	≤ 3,8	4 - 28	29 - 55	
2.2	Khối lượng	g		≤ 0,4	0,4 - 2,9	
3	Mật độ ương	con/m ²		300 - 400	100 - 200	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn ≥ 35% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5
1.2	Thức ăn ≥ 30% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1

4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
7	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
8	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II Sinh sản cá bố mẹ			
1	LRHa	µg/1kg cá	
1.1	Cá đực		15
1.2	Cá cái		35
2	Domperidon	mg/1kg cá	
2.1	Cá đực		5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	chai 1 lít	1
III Ương dưỡng 1 vạn cá hương			
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 30
2	Thức ăn ≥ 40% độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	100
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	3
IV Ương dưỡng 1 vạn cá giống			
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 20
2	Thức ăn ≥ 35 % độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5

5	Năng lượng (điện: dùng sức khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	3
7	Công lao động phổ thông	công	7

9. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá trê lai F1

Là dòng được tạo ra giữa con đực là cá trê phi (*Clarias gariepinus* Burchell, 1822) và con cái là cá trê vàng (*Clarias macrocephalus* Gunther, 1864).

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 1 đến 2	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:5	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	2- 3	
4	Khối lượng			
4.1	Trê vàng (cá cái)	kg/con	0,2	
4.2	Trê phi (cá đực)	kg/con	1,0	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	1	
6	Sức sinh sản	cá bột/kg cá cái	20.000	Định mức tối thiểu
7	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày tuổi	1 - 3	4 - 28	29 - 60	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm	≤ 6	7 - 60	61 - 120	
2.2	Khối lượng	g		< 5	5 - 30	
3	Mật độ ương	con/m ²		200 - 300	100 - 150	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn ≥ 35% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5

1.2	Thức ăn $\geq 30\%$ độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	3
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	10
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	10
7	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
8	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	15
II	Sinh sản cá bố mẹ		
1	HCG tiêm cho cá cái	UI/kg cá cái	4.000 - 6.000
2	Dụng cụ		
2.1	Kim tiêm	số lượng/lần tiêm/con	1
2.2	Nước muối sinh lý	chai 1 lít	1
III	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 70
2	Thức ăn $\geq 30\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	3
5	Công lao động kỹ thuật	công	1
6	Công lao động phổ thông	công	1
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 56
2	Thức ăn $\geq 27\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	3
5	Công lao động kỹ thuật	công	2
6	Công lao động phổ thông	công	2

10. Định mức ương dưỡng giống cá thát lát

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 3 đến 5	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m ²	2- 3	
4	Khối lượng	kg/con	0,3	
5	Số lần sinh sản trong năm (không lớn hơn)	lần/năm	2	
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	20.000	Định mức tối thiểu
7	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	10	Định mức tối đa

Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày tuổi	1 - 3	4 - 30	31 - 100	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	Chiều dài	mm		10 - 30	70 - 120	
2.2	Khối lượng	g		1 - 3	6 - 14	
3	Mật độ ương	con/m ²		200 - 300	100 - 150	

Bảng 3: Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	Nuôi vỗ chăm sóc cá bố mẹ		
1	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ		
1.1	Thức ăn $\geq 35\%$ độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	5
1.2	Thức ăn $\geq 35\%$ độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ	% khối lượng cá bố mẹ/ngày	3
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m ² hoặc lít/m ²	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, Vôi Dolomite...)	kg/m ²	0,1

4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
6	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ	công	15
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	100
8	Chi phí vật rẻ mau hỏng	% so với tổng chi phí thức ăn	10
9	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên	% so với tổng chi phí thức ăn	10
II	Sinh sản cá bố mẹ		
1	LRHa		
1.1	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg cá}$	15
1.2	Cá cái		35
2	Domperidon		
2.1	Cá đực	$\text{mg}/1\text{kg cá}$	5
2.2	Cá cái		15
3	Dụng cụ		
3.1	Kim tiêm	Số lượng/lần tiêm/con	1
3.2	Nước muối sinh lý	Chai 1 lít	1
III	Ương dưỡng 1 vạn cá hương		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 50
2	Thức ăn $\geq 35\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/ m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước...)	Kw	100
6	Công lao động kỹ thuật	Công	1
7	Công lao động phổ thông	Công	2
IV	Ương dưỡng 1 vạn cá giống		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 40
2	Thức ăn $\geq 35\%$ độ đậm	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/ m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5

5	Năng lượng (diện: dùng sức khí, chạy quạt nước...)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật	công	2
7	Công lao động phổ thông	công	4

/